

Số: 06/2019/QĐ-UBND

Tiền Giang, ngày 18 tháng 3 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành đơn giá về tư liệu môi trường; lưu trữ tài liệu đất đai; xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường, xây dựng ứng dụng phần mềm hỗ trợ việc quản lý, khai thác cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Tiền Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 05/2005/TT-BNV ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp trách nhiệm công việc đối với cán bộ, công chức, viên chức;

Căn cứ Thông tư số 06/2005/TT-BNV ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp lưu động đối với cán bộ, công chức, viên chức;

Căn cứ Thông tư số 07/2005/TT-BNV ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp độc hại nguy hiểm đối với cán bộ, công chức, viên chức;

Căn cứ Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về Quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên và môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-BTC ngày 16 tháng 1 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 42/2011/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định Quy trình kỹ thuật và định mức kinh tế - kỹ thuật về tư liệu môi trường;

Căn cứ Thông tư số 33/2013/TT-BTNMT ngày 25 tháng 10 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật lưu trữ tài liệu đất đai;

Căn cứ Thông tư số 26/2014/TT-BTNMT ngày 28 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy trình và định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên, môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Ban hành đơn giá về tư liệu môi trường; lưu trữ tài liệu đất đai; xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường, xây dựng ứng dụng phần mềm hỗ trợ việc quản lý, khai thác cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

2. Đối tượng áp dụng

Các sở, ngành tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, đơn vị sự nghiệp công lập và các tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện các dự án, nhiệm vụ, kế hoạch, đặt hàng về công việc tư liệu môi trường; lưu trữ tài liệu đất đai; xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường, xây dựng ứng dụng phần mềm hỗ trợ việc quản lý, khai thác cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

Điều 2. Đơn giá tư liệu môi trường; lưu trữ tài liệu đất đai; xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường, xây dựng ứng dụng phần mềm hỗ trợ việc quản lý, khai thác cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường

1. Đơn giá tư liệu môi trường; lưu trữ tài liệu đất đai; xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường, xây dựng ứng dụng phần mềm hỗ trợ việc quản lý, khai thác cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường được quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng).

2. Đơn giá tư liệu môi trường; lưu trữ tài liệu đất đai; xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường, xây dựng ứng dụng phần mềm hỗ trợ việc quản lý, khai thác cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường là căn cứ để lập dự toán, cấp phát, thanh quyết toán kinh phí có nguồn gốc thực hiện từ ngân sách nhà nước đối với các công việc về tư liệu môi trường; lưu trữ tài liệu đất đai; xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường, xây dựng ứng dụng phần mềm hỗ trợ việc quản lý, khai thác cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 4 năm 2019 và thay thế Quyết định số 19/2017/QĐ-UBND ngày 07/8/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang ban hành bộ đơn giá về tư liệu môi trường; lưu trữ tài liệu đất đai; xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường, xây dựng ứng dụng phần mềm hỗ trợ việc quản lý, khai thác cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Tiền Giang. /*nh.l*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Cục KTVBQPPL (Bộ Tư pháp);
- Công TTĐT Chính phủ;
- TT.Tỉnh ủy, TT.HĐND tỉnh,
- UBMTTQVN tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- VP: CVP, các PCVP;
- Công TTĐT tỉnh, Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, Lục, Lam. *lan*

30

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH *clsh*
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phạm Anh Tuấn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

oOo

PHỤ LỤC
ĐƠN GIÁ TƯ LIỆU MÔI TRƯỜNG; LƯU TRỮ TÀI LIỆU ĐẤT ĐAI;
XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG, XÂY DỰNG
ỨNG DỤNG PHẦN MỀM HỖ TRỢ VIỆC QUẢN LÝ, KHAI THÁC CƠ SỞ DỮ LIỆU
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TIỀN GIANG

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 06/2019/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2019
của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang)*

ĐƠN GIÁ TƯ LIỆU MÔI TRƯỜNG

BẢNG ĐƠN GIÁ TƯ LIỆU MÔI TRƯỜNG

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Chi phí trực tiếp					Chi phí chung 20% (đồng)	Đơn giá sản phẩm (đồng)
			Nhân công (đồng)	Dụng cụ (đồng)	Thiết bị (đồng)	Vật liệu (đồng)	Tổng cộng (đồng)		
A	THU NHẬN, KIỂM TRA								
1	Thu nhận TLMT	Lần	1.260.005	153.270	55.789	42.439	1.511.503	302.301	1.813.803
1.1	Xử lý thông báo	Lần	378.002	45.981	16.737	12.732	453.451	90.690	544.141
1.2	Tiếp nhận TLMT	Lần	882.004	107.289	39.052	29.707	1.058.052	211.610	1.269.662
2	Kiểm tra TLMT	Lần	4.322.052	375.178	280.336	79.882	5.057.448	1.011.490	6.068.938
2.1	Công tác chuẩn bị	Lần	864.410	75.036	56.067	15.976	1.011.490	202.298	1.213.788
2.2	Kiểm tra Tư liệu môi trường	Lần	3.025.436	262.625	196.235	55.918	3.540.214	708.043	4.248.257
2.3	Cấp giấy chứng nhận giao, nộp TLMT	Lần	432.205	37.518	28.034	7.988	505.745	101.149	606.894
3	Bàn giao kho lưu trữ tư liệu môi trường	Lần	1.650.069	201.250	67.060	40.532	1.958.911	391.782	2.350.693
4	Lập báo cáo kết quả	Lần	1.414.806	49.356	173.468	20.710	1.658.340	331.668	1.990.009
B	BẢO QUẢN VÀ CUNG CẤP								
I	Bảo quản TLMT								
1	Bảo quản kho tư liệu môi trường	Kho	4.457.637	324.931	124.161	74.304	4.981.033	996.207	5.977.240
2	Bảo quản TLMT								
2.1	Bảo quản tư liệu giấy								
2.1.1	Đào kho	m3	2.018.553	147.696	56.260	115.720	2.338.228	467.646	2.805.874
2.1.2	Sắp xếp tư liệu	m3	672.851	48.740	18.761	86.790	827.141	165.428	992.569
2.1.3	Phục chế tư liệu	trang A4	67.285	4.431	1.854	144.650	218.220	43.644	261.864
2.1.4	Quét TLMT chưa có ở định dạng số								
2.1.4.1	Quét báo cáo	100 trang A4	67.285	4.431	7.190	115.720	194.626	38.925	233.551
2.1.4.2	Quét bản đồ	mảnh	67.285	4.431	9.610	115.720	197.046	39.409	236.455
2.2	Bảo quản tư liệu số								
2.2.1	Đào kho	100 đĩa	252.319	17.724	7.018	122.805	399.865	79.973	479.838

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Chi phí trực tiếp					Chi phí chung 20% (đồng)	Đơn giá sản phẩm (đồng)
			Nhân công (đồng)	Dụng cụ (đồng)	Thiết bị (đồng)	Vật liệu (đồng)	Tổng cộng (đồng)		
2.2.2	Sắp xếp tư liệu	100 đĩa	504.638	36.924	13.987	61.402	616.952	123.390	740.342
2.2.3	Sao lưu tư liệu số	10 đĩa	252.319	17.724	7.914	184.207	462.164	92.433	554.597
2.2.4	Gán mã và chuyển tư liệu vào bộ SAN	tư liệu	252.319	17.724	20.488	122.805	413.335	82.667	496.002
2.2.5	Tu bổ, khắc phục tư liệu bị hư hỏng	tư liệu	252.319	17.724	20.488	122.805	413.335	82.667	496.002
2.3	Cập nhật thư mục tư liệu								
2.3.1	Cập nhật trên giấy	lần	841.064	62.032	24.185	699.408	1.626.689	325.338	1.952.026
2.3.2	Cập nhật trên phần mềm tra cứu	lần	841.064	62.032	68.406	349.704	1.321.206	264.241	1.585.447
2.3.3	Cập nhật trên mạng thông tin nội bộ	lần	841.064	62.032	68.406	349.704	1.321.206	264.241	1.585.447
3	Lập báo cáo	báo cáo	33.643	2.954	4.249	39.820	80.665	16.133	96.798
II	Cung cấp TLMT								
1	Làm thủ tục	lần	278.391	17.724	7.018	9.579	312.712	62.542	375.254
2	Chuẩn bị tư liệu	lần	556.783	36.924	38.108	25.544	657.359	131.472	788.830
3	Giao tư liệu	lần	278.391	17.724	7.018	9.579	312.712	62.542	375.254
4	Lập báo cáo kết quả cung cấp	báo cáo	37.119	2.954	3.991	12.772	56.836	11.367	68.203
C	CÔNG TÁC THƯ VIỆN MÔI TRƯỜNG								
1	Bảo quản kho tài liệu thư viện								
1.1	Kiểm tra an toàn kho	50m2	728.937	30.698	18.761	106.777	885.173	177.035	1.062.208
1.2	Vệ sinh kho	50m2	1.457.875	61.395	37.419	213.555	1.770.244	354.049	2.124.293
1.3	Đào kho	m3	2.186.812	92.093	56.260	320.332	2.655.497	531.099	3.186.596
1.4	Đăng ký tài liệu	lần	10.934.061	460.463	345.493	1.601.662	13.341.678	2.668.336	16.010.014
1.5	Theo dõi tư liệu	lần	3.644.687	153.488	173.014	533.887	4.505.076	901.015	5.406.091
1.6	Thống kê tài liệu	lần	10.934.061	460.463	756.502	1.601.662	13.752.687	2.750.537	16.503.224
1.7	Phục chế nhỏ tài liệu	trang A4	36.447	1.535	1.042	5.339	44.363	8.873	53.235
2	Bổ sung tài liệu thư viện								
2.1	Tổng hợp yêu cầu bổ sung tài liệu	lần	1.457.875	31.323	18.761	3.041.064	4.549.023	909.805	5.458.827
2.2	Trình duyệt	lần	364.469	7.831	22.332	760.266	1.154.898	230.980	1.385.877

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Chi phí trực tiếp					Chi phí chung 20% (đồng)	Đơn giá sản phẩm (đồng)
			Nhân công (đồng)	Dụng cụ (đồng)	Thiết bị (đồng)	Vật liệu (đồng)	Tổng cộng (đồng)		
2.3	Bổ sung tài liệu	lần	728.937	15.662	18.761	1.520.532	2.283.892	456.778	2.740.670
2.4	Nhập kho lưu trữ	tài liệu	72.894	1.566	1.854	152.053	228.368	45.674	274.041
2.5	Tổ chức, cho mượn sách	lần	728.937	15.662	18.761	1.520.532	2.283.892	456.778	2.740.670
2.6	Vệ sinh, giữ trật tự thư viện	lần	728.937	15.662	18.761	1.520.532	2.283.892	456.778	2.740.670
2.7	Lưu hồ sơ	lần	1.457.875	31.323	37.483	3.041.064	4.567.745	913.549	5.481.294
3	Quản lý bạn đọc thư viện								
3.1	Tổng hợp thông tin	lần	2.915.750	138.024	273.551	1.062.504	4.389.829	877.966	5.267.794
3.2	Cập nhật thông tin	lần	2.915.750	138.024	273.551	1.062.504	4.389.829	877.966	5.267.794
3.3	Quản lý việc sử dụng tài liệu	lần	2.369.047	111.799	60.915	860.628	3.402.389	680.478	4.082.867
3.4	Hoàn thiện, lưu hồ sơ bạn đọc	lần	145.787	6.901	12.970	53.125	218.784	43.757	262.540
4	Lưu và bảo quản hồ sơ lưu	lần	364.469	8.669	9.460	53.125	435.723	87.145	522.868

Ghi chú:

- Mức lương cơ sở được tính 1.390.000 đ/người/tháng theo Nghị định số 72/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang.
- Hệ số lương: Căn cứ Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với CBBCC, VC.
- Đơn giá được xây dựng theo Thông tư số 42/2011/TT-BTNMT ngày 12/12/2011 của Bộ Tài Nguyên và Môi trường về việc quy định quy trình kỹ thuật và định mức Kinh tế - Kỹ thuật về tư liệu môi trường.
- Đơn giá được xây dựng theo Thông tư liên tịch số 02/2017/TT-BTC ngày 06/01/2017 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn quản lý kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường;
- Đơn giá trên chưa bao gồm thuế VAT
- Đơn giá thay đổi khi mức lương cơ sở thay đổi và các chi phí cấu thành đơn giá thay đổi./.

ĐƠN GIÁ LƯU TRỮ TÀI LIỆU ĐẤT ĐAI

BIỂU 01. TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ KIỂM TRA, TIẾP NHẬN TÀI LIỆU ĐẤT ĐAI

Đơn vị tính: đồng

SỐ TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	Chi phí lao động	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị	Chi phí dụng cụ	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
1	2	3	4	5	6	7	8=Σ(4+7)	9=8x0,15	10=8+9
A	Tài liệu có cả dạng giấy và dạng số	Mét giá	526.710	50.370	12.692	7.705	597.477	89.622	687.099
I. Kiểm tra, tiếp nhận tài liệu hồ sơ đăng ký, cấp GCN		Mét giá	526.710	50.370	12.692	7.705	597.477	89.622	687.099
1	Công tác chuẩn bị	Mét giá	21.068	2.015	508	308	23.899	3.585	27.484
2	Kiểm tra tài liệu	Mét giá	421.368	40.296	10.153	6.164	477.981	71.697	549.678
3	Nhập kho	Mét giá	84.274	8.059	2.031	1.233	95.597	14.340	109.937
II. Kiểm tra, tiếp nhận các loại tài liệu đất đai khác		Mét giá							
1	Các văn bản hành chính về quản lý đất đai (tài liệu hành chính)	Mét giá	479.306	45.837	11.549	7.012	543.704	81.556	625.260
2	Hồ sơ giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất	Mét giá	421.368	40.296	10.153	6.164	477.981	71.697	549.678
3	Hồ sơ thanh tra, kiểm tra, giải quyết tranh chấp, khiếu nại về đất đai	Mét giá	447.704	42.815	10.787	6.549	507.855	76.178	584.033
4	Hồ sơ đo đạc địa chính	Mét giá	463.505	44.326	11.168	6.780	525.779	78.867	604.646
4.1	Tài liệu xây dựng lưới địa chính (các loại sổ đo; các loại sơ đồ, bản đồ; các loại tài liệu khác về xây dựng lưới địa chính)	Mét giá	463.505	44.326	11.168	6.780	525.779	78.867	604.646
4.2	Tài liệu xây dựng bản đồ địa chính	Mét giá							
a	Bản đồ địa chính, bản đồ gốc	Mét giá	421.368	40.296	10.153	6.164	477.981	71.697	549.678
b	Biên bản xác định ranh giới, mốc giới thửa đất; hồ sơ kỹ thuật thửa đất	Mét giá	468.772	44.829	11.295	6.857	531.753	79.763	611.516
c	Các loại sổ (sổ đo chi tiết; sổ đo tính diện tích; sổ dã ngoại; sổ mục kê tạm)	Mét giá	210.684	20.148	5.076	3.082	238.990	35.849	274.839
5	Hồ sơ địa chính	Mét giá							
5.1	Hồ sơ đăng ký, cấp đổi, cấp lại, đăng ký biến động quyền sử dụng đất	Mét giá	526.710	50.370	12.691	7.705	597.476	89.621	687.097
5.2	Hồ sơ đăng ký cấp mới GCN	Mét giá	558.313	53.392	13.452	8.167	633.324	94.999	728.323

Số TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	Chi phí lao động	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị	Chi phí dụng cụ	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
5.3	Các giấy tờ khác có liên quan đến cấp GCN (tính cho 1 đơn vị cấp xã)	Mét giá	474.039	45.333	11.422	6.935	537.729	80.659	618.388
5.4	Các loại sổ (sổ mục kê; sổ địa chính; sổ cấp GCN; sổ theo dõi biến động đất đai)	Mét giá	105.342	10.074	2.538	1.541	119.495	17.924	137.419
5.5	Bản lưu GCN	Mét giá	526.710	50.370	12.691	7.705	597.476	89.621	687.097
5.6	Bản đồ địa chính sau đăng ký	Mét giá	421.368	40.296	10.153	6.164	477.981	71.697	549.678
6	Hồ sơ thống kê, kiểm kê đất đai	Mét giá	0	0	0	0	0	0	0
6.1	Hồ sơ thống kê đất đai	Mét giá							
a	Hồ sơ thống kê đất đai cấp xã (các loại văn bản có liên quan đến thống kê đất đai; bảng, biểu thống kê đất đai; báo cáo thuyết minh thống kê đất đai)	Mét giá	421.368	40.296	10.153	6.164	477.981	71.697	549.678
b	Hồ sơ thống kê đất đai cấp huyện (các loại văn bản có liên quan đến thống kê đất đai; bảng, biểu thống kê đất đai; báo cáo thuyết minh thống kê đất đai)	Mét giá	421.368	40.296	10.153	6.164	477.981	71.697	549.678
c	Hồ sơ thống kê đất đai cấp tỉnh (các loại văn bản có liên quan đến thống kê đất đai; bảng, biểu thống kê đất đai; báo cáo thuyết minh thống kê đất đai)	Mét giá	421.368	40.296	10.153	6.164	477.981	71.697	549.678
d	Hồ sơ thống kê đất đai cấp vùng, cấp cả nước (các loại văn bản có liên quan đến thống kê đất đai; bảng, biểu thống kê đất đai; báo cáo thuyết minh thống kê đất đai)	Mét giá	421.368	40.296	10.153	6.164	477.981	71.697	549.678
6.2	Hồ sơ kiểm kê đất đai	Mét giá							
a	Hồ sơ kiểm kê đất đai cấp xã (các loại văn bản có liên quan đến kiểm kê đất đai; bảng, biểu kiểm kê đất đai; báo cáo thuyết minh kiểm kê đất đai; các loại bản đồ)	Mét giá	447.704	42.815	10.787	6.549	507.855	76.178	584.033

Số TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	Chi phí lao động	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị	Chi phí dụng cụ	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
b	Hồ sơ kiểm kê đất đai cấp huyện (các loại văn bản có liên quan đến kiểm kê đất đai; bảng, biểu kiểm kê đất đai; báo cáo thuyết minh kiểm kê đất đai; các loại bản đồ)	Mét giá	447.704	42.815	10.787	6.549	507.855	76.178	584.033
c	Hồ sơ kiểm kê đất đai cấp tỉnh (các loại văn bản có liên quan đến kiểm kê đất đai; bảng, biểu kiểm kê đất đai; báo cáo thuyết minh kiểm kê đất đai; các loại bản đồ)	Mét giá	447.704	42.815	10.787	6.549	507.855	76.178	584.033
d	Hồ sơ kiểm kê đất đai cấp vùng, cấp cả nước (các loại văn bản có liên quan đến kiểm kê đất đai; bảng, biểu kiểm kê đất đai; báo cáo thuyết minh kiểm kê đất đai; các loại bản đồ)	Mét giá	447.704	42.815	10.787	6.549	507.855	76.178	584.033
7	Hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Mét giá							
7.1	Hồ sơ quy hoạch sử dụng đất	Mét giá							
a	Hồ sơ quy hoạch sử dụng đất cấp xã (các loại văn bản có liên quan đến quy hoạch sử dụng đất cấp xã; báo cáo thuyết minh; các loại bản đồ)	Mét giá	421.368	40.296	10.153	6.164	477.981	71.697	549.678
b	Hồ sơ quy hoạch sử dụng đất cấp huyện (các loại văn bản có liên quan đến quy hoạch sử dụng đất cấp huyện; báo cáo thuyết minh; các loại bản đồ)	Mét giá	431.902	41.303	10.406	6.318	489.929	73.489	563.418
c	Hồ sơ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh (các loại văn bản có liên quan đến quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh; báo cáo thuyết minh; các loại bản đồ)	Mét giá	442.436	42.311	10.660	6.472	501.879	75.282	577.161

Số TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	Chi phí lao động	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị	Chi phí dụng cụ	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
d	Hồ sơ quy hoạch sử dụng đất cấp vùng, cấp cả nước (các loại văn bản có liên quan đến quy hoạch sử dụng đất cả nước; báo cáo thuyết minh; các loại bản đồ)	Mét giá	452.971	43.318	10.914	6.626	513.829	77.074	590.903
7.2	Hồ sơ kế hoạch sử dụng đất	Mét giá							
a	Hồ sơ kế hoạch sử dụng đất cấp xã (các loại văn bản có liên quan đến kế hoạch sử dụng đất cấp xã; báo cáo thuyết minh)	Mét giá	421.368	40.296	10.153	6.164	477.981	71.697	549.678
b	Hồ sơ kế hoạch sử dụng đất cấp huyện (các loại văn bản có liên quan đến kế hoạch sử dụng đất cấp huyện; báo cáo thuyết minh)	Mét giá	431.902	41.303	10.406	6.318	489.929	73.489	563.418
c	Hồ sơ kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh (các loại văn bản có liên quan đến kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh; báo cáo thuyết minh)	Mét giá	442.436	42.311	10.660	6.472	501.879	75.282	577.161
d	Hồ sơ kế hoạch sử dụng đất cấp vùng, cấp cả nước (các loại văn bản có liên quan đến kế hoạch sử dụng đất cả nước; báo cáo thuyết minh)	Mét giá	452.971	43.318	10.914	6.626	513.829	77.074	590.903
8	Hồ sơ đánh giá đất (các loại văn bản có liên quan đến đánh giá đất; báo cáo thuyết minh; các loại bản đồ)	Mét giá	431.902	41.303	10.406	6.318	489.929	73.489	563.418
9	Hồ sơ xây dựng bảng giá đất cấp tỉnh (các loại văn bản có liên quan đến bảng giá đất: báo cáo thuyết minh; bảng giá đất; các loại bản đồ)	Mét giá	421.368	40.296	10.153	6.164	477.981	71.697	549.678
10	Hồ sơ thẩm định và bồi thường	Mét giá	474.039	45.333	11.422	6.935	537.729	80.659	618.388
11	Hồ sơ các dự án khác và đề tài nghiên cứu khoa học (các loại văn bản có liên quan đến dự án, đề tài; báo cáo thuyết minh; các loại bản đồ; tài liệu khác)	Mét giá	447.704	42.815	10.787	6.549	507.855	76.178	584.033

Số TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	Chi phí lao động	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị	Chi phí dụng cụ	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
B	Tài liệu chỉ có dạng giấy	Mét giá							
I. Kiểm tra, tiếp nhận tài liệu hồ sơ đăng ký, cấp GCN		Mét giá	316.026	30.222	7.615	4.623	358.486	53.773	412.259
1	Công tác chuẩn bị	Mét giá	12.641	1.209,0	305	185	14.339	2.151	16.490
2	Kiểm tra tài liệu	Mét giá	252.821	24.178	6.092	3.698	286.789	43.018	329.807
3	Nhập kho	Mét giá	50.564	4.835	1.219	740	57.358	8.604	65.962
II. Kiểm tra, tiếp nhận các loại tài liệu đất đai khác		Mét giá							
1	Các văn bản hành chính về quản lý đất đai (tài liệu hành chính)	Mét giá	287.584	27.502	6.929	4.207	326.222	48.933	375.155
2	Hồ sơ giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất	Mét giá	252.821	24.178	6.092	3.698	286.789	43.018	329.807
3	Hồ sơ thanh tra, kiểm tra, giải quyết tranh chấp, khiếu nại về đất đai	Mét giá	268.622	25.689	6.472	3.929	304.713	45.707	350.420
4	Hồ sơ đo đạc địa chính	Mét giá							
4.1	Tài liệu xây dựng lưới địa chính (các loại sổ đo; các loại sơ đồ, bản đồ; các loại tài liệu khác về xây dựng lưới địa chính)	Mét giá	278.103	26.596	6.701	4.068	315.467	47.320	362.787
4.2	Tài liệu xây dựng bản đồ địa chính	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Bản đồ địa chính, bản đồ gốc		252.821	24.178	6.092	3.698	286.789	43.018	329.807
b	Biên bản xác định ranh giới, mốc giới thửa đất; hồ sơ kỹ thuật thửa đất	Mét giá	281.263	26.897	6.777	4.114	319.052	47.858	366.910
c	Các loại sổ (sổ đo chi tiết; sổ đo tính diện tích; sổ đã ngoại; sổ mục kê tạm)	Mét giá	126.410	12.089	3.046	1.849	143.394	21.509	164.903
5	Hồ sơ địa chính	Mét giá							
5.1	Hồ sơ đăng ký, cấp đổi, cấp lại, đăng ký biến động quyền sử dụng đất	Mét giá	316.026	30.222	7.615	4.623	358.486	53.773	412.259
5.2	Hồ sơ đăng ký cấp mới GCN	Mét giá	334.988	32.035	8.071	4.900	379.995	56.999	436.994

Số TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	Chi phí lao động	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị	Chi phí dụng cụ	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
5,3	Các giấy tờ khác có liên quan đến cấp GCN (tính cho 1 đơn vị cấp xã)	Mét giá	284.423	27.200	6.853	4.161	322.637	48.396	371.033
5.4	Các loại sổ (sổ mục kê; sổ địa chính; sổ cấp GCN; sổ theo dõi biến động đất đai)	Mét giá	63.205	6.044	1.523	925	71.697	10.755	82.452
5.5	Bản lưu GCN	Mét giá	316.026	30.222	7.615	4.623	358.486	53.773	412.259
5.6	Bản đồ địa chính sau đăng ký	Mét giá	252.821	24.178	6.092	3.698	286.789	43.018	329.807
6	Hồ sơ thống kê, kiểm kê đất đai	Mét giá							
6.1	Hồ sơ thống kê đất đai	Mét giá							
a	Hồ sơ thống kê đất đai cấp xã (các loại văn bản có liên quan đến thống kê đất đai; bảng, biểu thống kê đất đai; báo cáo thuyết minh thống kê đất đai)	Mét giá	252.821	24.178	6.092	3.698	286.789	43.018	329.807
b	Hồ sơ thống kê đất đai cấp huyện (các loại văn bản có liên quan đến thống kê đất đai; bảng, biểu thống kê đất đai; báo cáo thuyết minh thống kê đất đai)	Mét giá	252.821	24.178	6.092	3.698	286.789	43.018	329.807
c	Hồ sơ thống kê đất đai cấp tỉnh (các loại văn bản có liên quan đến thống kê đất đai; bảng, biểu thống kê đất đai; báo cáo thuyết minh thống kê đất đai)	Mét giá	252.821	24.178	6.092	3.698	286.789	43.018	329.807
d	Hồ sơ thống kê đất đai cấp vùng, cấp cả nước (các loại văn bản có liên quan đến thống kê đất đai; bảng, biểu thống kê đất đai; báo cáo thuyết minh thống kê đất đai)	Mét giá	252.821	24.178	6.092	3.698	286.789	43.018	329.807
6.2	Hồ sơ kiểm kê đất đai	Mét giá							

Số TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	Chi phí lao động	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị	Chi phí dụng cụ	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
a	Hồ sơ kiểm kê đất đai cấp xã (các loại văn bản có liên quan đến kiểm kê đất đai; bảng, biểu kiểm kê đất đai; báo cáo thuyết minh kiểm kê đất đai; các loại bản đồ)	Mét giá	268.622	25.689	6.472	3.929	304.713	45.707	350.420
b	Hồ sơ kiểm kê đất đai cấp huyện (các loại văn bản có liên quan đến kiểm kê đất đai; bảng, biểu kiểm kê đất đai; báo cáo thuyết minh kiểm kê đất đai; các loại bản đồ)	Mét giá	268.622	25.689	6.472	3.929	304.713	45.707	350.420
c	Hồ sơ kiểm kê đất đai cấp tỉnh (các loại văn bản có liên quan đến kiểm kê đất đai; bảng, biểu kiểm kê đất đai; báo cáo thuyết minh kiểm kê đất đai; các loại bản đồ)	Mét giá	268.622	25.689	6.472	3.929	304.713	45.707	350.420
d	Hồ sơ kiểm kê đất đai cấp vùng, cấp cả nước (các loại văn bản có liên quan đến kiểm kê đất đai; bảng, biểu kiểm kê đất đai; báo cáo thuyết minh kiểm kê đất đai; các loại bản đồ)	Mét giá	268.622	25.689	6.472	3.929	304.713	45.707	350.420
7	Hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Mét giá							
7.1	Hồ sơ quy hoạch sử dụng đất	Mét giá							
a	Hồ sơ quy hoạch sử dụng đất cấp xã (các loại văn bản có liên quan đến quy hoạch sử dụng đất cấp xã; báo cáo thuyết minh; các loại bản đồ)	Mét giá	252.821	24.178	6.092	3.698	286.789	43.018	329.807
b	Hồ sơ quy hoạch sử dụng đất cấp huyện (các loại văn bản có liên quan đến quy hoạch sử dụng đất cấp huyện; báo cáo thuyết minh; các loại bản đồ)	Mét giá	259.141	24.782	6.244	3.791	293.957	44.094	338.051
c	Hồ sơ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh (các loại văn bản có liên quan đến quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh; báo cáo thuyết minh; các loại bản đồ)	Mét giá	265.462	25.387	6.396	3.883	301.128	45.169	346.297

Số TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	Chi phí lao động	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị	Chi phí dụng cụ	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
d	Hồ sơ quy hoạch sử dụng đất cấp vùng, cấp cả nước (các loại văn bản có liên quan đến quy hoạch sử dụng đất cả nước; báo cáo thuyết minh; các loại bản đồ)	Mét giá	271.783	25.991	6.548	3.976	308.298	46.245	354.543
7.2	Hồ sơ kế hoạch sử dụng đất	Mét giá							
a	Hồ sơ kế hoạch sử dụng đất cấp xã (các loại văn bản có liên quan đến kế hoạch sử dụng đất cấp xã; báo cáo thuyết minh)	Mét giá	252.821	24.178	6.092	3.698	286.789	43.018	329.807
b	Hồ sơ kế hoạch sử dụng đất cấp huyện (các loại văn bản có liên quan đến kế hoạch sử dụng đất cấp huyện; báo cáo thuyết minh)	Mét giá	259.141	24.782	6.244	3.791	293.957	44.094	338.051
c	Hồ sơ kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh (các loại văn bản có liên quan đến kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh; báo cáo thuyết minh)	Mét giá	265.462	25.387	6.396	3.883	301.128	45.169	346.297
d	Hồ sơ kế hoạch sử dụng đất cấp vùng, cấp cả nước (các loại văn bản có liên quan đến kế hoạch sử dụng đất cả nước; báo cáo thuyết minh)	Mét giá	271.783	25.991	6.548	3.976	308.298	46.245	354.543
8	Hồ sơ đánh giá đất (các loại văn bản có liên quan đến đánh giá đất; báo cáo thuyết minh; các loại bản đồ)	Mét giá	259.141	24.782	6.244	3.791	293.957	44.094	338.051
9	Hồ sơ xây dựng bảng giá đất cấp tỉnh (các loại văn bản có liên quan đến bảng giá đất; báo cáo thuyết minh; bảng giá đất; các loại bản đồ)	Mét giá	252.821	24.178	6.092	3.698	286.789	43.018	329.807
10	Hồ sơ thẩm định và bồi thường	Mét giá	284.423	27.200	6.853	4.161	322.637	48.396	371.033

Số TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	Chi phí lao động	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị	Chi phí dụng cụ	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
11	Hồ sơ các dự án khác và đề tài nghiên cứu khoa học (các loại văn bản có liên quan đến dự án, đề tài; báo cáo thuyết minh; các loại bản đồ; tài liệu khác)	Mét giá	268.622	25.689	6.472	3.929	304.713	45.707	350.420

Ghi chú:

- Định mức lao động trên tính cho việc Kiểm tra, tiếp nhận trong trường hợp tài liệu có cả dạng giấy và dạng số. Trường hợp tài liệu chỉ có dạng giấy tính bằng 0,60 mức trên.
- Mức lương cơ sở được tính 1.390.000 đ/người/tháng theo Nghị định số 72/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang.
- Hệ số lương: Căn cứ Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với CBBCC, VC.
- Căn cứ Thông tư số 136/2017/TTLT-BTNMT-BTC ngày 22/12/2017 của Bộ Tài chính quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về Tài nguyên và Môi trường
- Căn cứ thông tư 33/2013TT-BTNMT ngày 25 tháng 10 năm 2013 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật lưu trữ tài liệu đất đai.
- Đơn giá trên chưa bao gồm thuế VAT.
- Đơn giá thay đổi khi mức lương cơ sở thay đổi và các chi phí cấu thành đơn giá thay đổi./.

BIỂU 02. TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ CHỈNH LÝ TÀI LIỆU ĐẤT ĐAI

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Chi phí lao động	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị	Chi phí dụng cụ	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
1	2	3	4	5	6	7	8=Σ(4÷7)	9=8x0,15	10=8+9
A.	Chỉnh lý tài liệu dạng giấy								
I.	Chỉnh lý tài liệu hồ sơ đăng ký, cấp GCN (dạng giấy đã lập hồ sơ sơ bộ)	Mét giá	6.530.839	1.025.729	152.483	154.561	7.863.612	1.179.542	9.043.154
1	Công tác chuẩn bị	Mét giá	149.276	20.515	3.050	3.091	175.932	26.390	202.322
	Lập kế hoạch chỉnh lý tài liệu; giao nhận và vận chuyển tài liệu đến nơi chỉnh lý; vệ sinh sơ bộ tài liệu; soạn thảo các văn bản hướng dẫn chỉnh lý tài liệu (kế hoạch thực hiện chỉnh lý; lịch sử đơn vị hình thành phong, lịch sử phong; hướng dẫn xác định giá trị tài liệu; hướng dẫn phân loại lập hồ	Mét giá	149.276	20.515	3.050	3.091	175.932	26.390	202.322
2	Thực hiện chỉnh lý tài liệu	Mét giá	6.351.708	994.957	147.908	149.925	7.644.498	1.146.673	8.791.171
2.1	Phân loại tài liệu theo hướng dẫn phân loại	Mét giá	227.646	30.772	4.574	4.637	267.629	40.144	307.773
2.2	Lập hồ sơ hoặc chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ kết hợp xác định giá trị tài liệu (tài liệu đã lập hồ sơ sơ bộ)	Mét giá	1.164.356	184.631	27.447	27.821	1.404.255	210.638	1.614.893
2.3	Biên mục phiếu tin	Mét giá	925.514	143.602	21.348	21.639	1.112.103	166.815	1.278.918
2.4	Kiểm tra, chỉnh sửa việc lập hồ sơ và việc biên mục phiếu tin	Mét giá	619.497	102.573	15.248	15.456	752.774	112.916	865.690
2.5	Hệ thống hóa phiếu tin theo phương án phân loại và hệ thống hoá tài liệu theo phiếu tin	Mét giá	149.276	20.515	3.050	3.091	175.932	26.390	202.322
2.6	Biên mục hồ sơ (sắp xếp hồ sơ theo hướng dẫn; đánh số tờ; nhập mục lục trường văn bản; in mục lục, kẹp vào bìa hồ sơ; viết bìa hồ sơ và chứng từ kết thúc)	Mét giá	1.679.359	266.690	39.646	40.186	2.025.881	303.882	2.329.763
2.7	Kiểm tra, chỉnh sửa việc biên mục hồ sơ	Mét giá	354.531	51.286	7.624	7.728	421.169	63.175	484.344

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Chi phí lao động	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị	Chi phí dụng cụ	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
1	2	3	4	5	6	7	8=Σ(4÷7)	9=8x0,15	10=8+9
2.8	Vệ sinh, tháo bỏ ghim kẹp, làm phẳng tài liệu và vào bìa hồ sơ; đánh số chính thức lên bìa hồ sơ	Mét giá	85.834	10.257	1.525	1.546	99.162	14.874	114.036
2.9	Sắp xếp hồ sơ vào hộp; viết, dán nhãn hộp	Mét giá	41.051	10.257	1.525	1.546	54.379	8.157	62.536
2.10	Vận chuyển hồ sơ vào kho, xếp lên giá và giao, nhận tài liệu vào kho	Mét giá	268.697	41.029	6.099	6.182	322.007	48.301	370.308
2.11	Nhập phiếu tin vào cơ sở dữ liệu và kiểm tra việc nhập phiếu tin	Mét giá	649.352	102.573	15.248	15.456	782.629	117.394	900.023
2.12	Lập mục lục hồ sơ (viết lời nói đầu; lập bảng tra cứu hồ sơ; in mục lục, nhân bản; đóng quyển mục lục)	Mét giá	186.595	30.772	4.574	4.637	226.578	33.987	260.565
3	Kết thúc chỉnh lý:	Mét giá	29.855	10.257	1.525	1.546	43.183	6.477	49.660
	Hoàn chỉnh và bàn giao hồ sơ phong; viết báo cáo tổng kết.	Mét giá	29.855	10.257	1.525	1.546	43.183	6.477	49.660
II.	Chỉnh lý tài liệu hồ sơ đăng ký, cấp GCN (tài liệu rời lẻ)	Mét giá	7.183.923	1.025.729	167.731	170.017	8.547.400	1.282.110	9.829.510
III.	Chỉnh lý các loại tài liệu đất đai khác (dạng giấy đã lập hồ sơ sơ bộ)	Mét giá							
1	Các văn bản hành chính về quản lý đất đai (tài liệu hành chính)	Mét giá	6.857.381	1.077.015	160.107	162.289	8.256.792	1.238.519	9.495.311
2	Hồ sơ giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất	Mét giá	5.747.138	902.642	134.185	136.014	6.919.979	1.037.997	7.957.976
3	Hồ sơ thanh tra, kiểm tra, giải quyết tranh chấp, khiếu nại về đất đai	Mét giá	6.987.998	1.097.530	163.157	165.380	8.414.065	1.262.110	9.676.175
4	Hồ sơ đo đạc địa chính	Mét giá	5.224.671	820.583	121.986	123.649	6.290.889	943.633	7.234.522
4.1	Tài liệu xây dựng lưới địa chính (các loại sơ đồ; các loại sơ đồ, bản đồ; các loại tài liệu khác về xây dựng lưới địa chính)	Mét giá	5.224.671	820.583	121.986	123.649	6.290.889	943.633	7.234.522
4.2	Tài liệu xây dựng bản đồ địa chính	Mét giá							

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Chi phí lao động	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị	Chi phí dụng cụ	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
1	2	3	4	5	6	7	8=Σ(4÷7)	9=8x0,15	10=8+9
a	Bản đồ địa chính, bản đồ gốc	Mét giá	1.959.252	307.719	45.745	46.368	2.359.084	353.863	2.712.947
b	Biên bản xác định ranh giới, mốc giới thửa đất; hồ sơ kỹ thuật thửa đất	Mét giá	5.747.138	902.642	134.185	136.014	6.919.979	1.037.997	7.957.976
c	Các loại sổ (sổ đo chi tiết; sổ đo tính diện tích; sổ dã ngoại; sổ mục kê tạm)	Mét giá	5.551.213	871.870	129.611	131.377	6.684.071	1.002.611	7.686.682
5	Hồ sơ địa chính	Mét giá							
5.1	Hồ sơ đăng ký, cấp đổi, cấp lại, đăng ký biến động quyền sử dụng đất	Mét giá	6.530.839	1.025.729	152.483	154.561	7.863.612	1.179.542	9.043.154
5.2	Hồ sơ đăng ký cấp mới GCN	Mét giá	6.922.689	1.087.273	161.632	163.835	8.335.429	1.250.314	9.585.743
5.3	Các giấy tờ khác có liên quan đến cấp GCN (tính cho 1 đơn vị cấp xã)	Mét giá	5.877.755	923.156	137.235	139.105	7.077.251	1.061.588	8.138.839
5.4	Các loại sổ (sổ mục kê; sổ địa chính; sổ cấp GCN; sổ theo dõi biến động đất đai)	Mét giá	653.084	102.573	15.248	15.456	786.361	117.954	904.315
5.5	Bản lưu GCN	Mét giá	5.877.755	923.156	137.235	139.105	7.077.251	1.061.588	8.138.839
5.6	Bản đồ địa chính sau đăng ký	Mét giá	1.959.252	307.719	45.745	46.368	2.359.084	353.863	2.712.947
6	Hồ sơ thống kê, kiểm kê đất đai	Mét giá	0	0	0	0	0	0	0
6.1	Hồ sơ thống kê đất đai	Mét giá							
a	Hồ sơ thống kê đất đai cấp xã (các loại văn bản có liên quan đến thống kê đất đai; bảng, biểu thống kê đất đai; báo cáo thuyết minh thống kê đất đai)	Mét giá	5.747.138	902.642	134.185	136.014	6.919.979	1.037.997	7.957.976
b	Hồ sơ thống kê đất đai cấp huyện (các loại văn bản có liên quan đến thống kê đất đai; bảng, biểu thống kê đất đai; báo cáo thuyết minh thống kê đất đai)	Mét giá	5.747.138	902.642	134.185	136.014	6.919.979	1.037.997	7.957.976

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Chi phí lao động	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị	Chi phí dụng cụ	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
1	2	3	4	5	6	7	8=Σ(4+7)	9=8x0,15	10=8+9
c	Hồ sơ thống kê đất đai cấp tỉnh (các loại văn bản có liên quan đến thống kê đất đai; bảng, biểu thống kê đất đai; báo cáo thuyết minh thống kê đất đai)	Mét giá	5.747.138	902.642	134.185	136.014	6.919.979	1.037.997	7.957.976
d	Hồ sơ thống kê đất đai cấp vùng, cấp cả nước (các loại văn bản có liên quan đến thống kê đất đai; bảng, biểu thống kê đất đai; báo cáo thuyết minh thống kê đất đai)	Mét giá	5.747.138	902.642	134.185	136.014	6.919.979	1.037.997	7.957.976
6.2	Hồ sơ kiểm kê đất đai	Mét giá							
a	Hồ sơ kiểm kê đất đai cấp xã (các loại văn bản có liên quan đến kiểm kê đất đai; bảng, biểu kiểm kê đất đai; báo cáo thuyết minh kiểm kê đất đai; các loại bản đồ)	Mét giá	5.616.522	882.127	131.135	132.922	6.762.706	1.014.406	7.777.112
b	Hồ sơ kiểm kê đất đai cấp huyện (các loại văn bản có liên quan đến kiểm kê đất đai; bảng, biểu kiểm kê đất đai; báo cáo thuyết minh kiểm kê đất đai; các loại bản đồ)	Mét giá	5.616.522	882.127	131.135	132.922	6.762.706	1.014.406	7.777.112
c	Hồ sơ kiểm kê đất đai cấp tỉnh (các loại văn bản có liên quan đến kiểm kê đất đai; bảng, biểu kiểm kê đất đai; báo cáo thuyết minh kiểm kê đất đai; các loại bản đồ)	Mét giá	5.616.522	882.127	131.135	132.922	6.762.706	1.014.406	7.777.112
d	Hồ sơ kiểm kê đất đai cấp vùng, cấp cả nước (các loại văn bản có liên quan đến kiểm kê đất đai; bảng, biểu kiểm kê đất đai; báo cáo thuyết minh kiểm kê đất đai; các loại bản đồ)	Mét giá	5.616.522	882.127	131.135	132.922	6.762.706	1.014.406	7.777.112
7	Hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Mét giá							
7.1	Hồ sơ quy hoạch sử dụng đất	Mét giá							

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Chi phí lao động	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị	Chi phí dụng cụ	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
1	2	3	4	5	6	7	8=Σ(4÷7)	9=8x0,15	10=8+9
a	Hồ sơ quy hoạch sử dụng đất cấp xã (các loại văn bản có liên quan đến quy hoạch sử dụng đất cấp xã; báo cáo thuyết minh; các loại bản đồ)	Mét giá	5.094.054	800.069	118.937	120.558	6.133.618	920.043	7.053.661
b	Hồ sơ quy hoạch sử dụng đất cấp huyện (các loại văn bản có liên quan đến quy hoạch sử dụng đất cấp huyện; báo cáo thuyết minh; các loại bản đồ)	Mét giá	5.159.363	810.326	120.462	122.103	6.212.254	931.838	7.144.092
c	Hồ sơ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh (các loại văn bản có liên quan đến quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh; báo cáo thuyết minh; các loại bản đồ)	Mét giá	5.224.671	820.583	121.986	123.649	6.290.889	943.633	7.234.522
d	Hồ sơ quy hoạch sử dụng đất cấp vùng, cấp cả nước (các loại văn bản có liên quan đến quy hoạch sử dụng đất cả nước; báo cáo thuyết minh; các loại bản đồ)	Mét giá	5.289.980	830.840	123.511	125.194	6.369.525	955.429	7.324.954
7.2	Hồ sơ kế hoạch sử dụng đất	Mét giá							
a	Hồ sơ kế hoạch sử dụng đất cấp xã (các loại văn bản có liên quan đến kế hoạch sử dụng đất cấp xã; báo cáo thuyết minh)	Mét giá	5.094.054	800.069	118.937	120.558	6.133.618	920.043	7.053.661
b	Hồ sơ kế hoạch sử dụng đất cấp huyện (các loại văn bản có liên quan đến kế hoạch sử dụng đất cấp huyện; báo cáo thuyết minh)	Mét giá	5.159.363	810.326	120.462	122.103	6.212.254	931.838	7.144.092
c	Hồ sơ kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh (các loại văn bản có liên quan đến kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh; báo cáo thuyết minh)	Mét giá	5.224.671	820.583	121.986	123.649	6.290.889	943.633	7.234.522
d	Hồ sơ kế hoạch sử dụng đất cấp vùng, cấp cả nước (các loại văn bản có liên quan đến kế hoạch sử dụng đất cả nước; báo cáo thuyết minh)	Mét giá	5.289.980	830.840	123.511	125.194	6.369.525	955.429	7.324.954
8	Hồ sơ đánh giá đất (các loại văn bản có liên quan đến đánh giá đất; báo cáo thuyết minh; các loại bản đồ)	Mét giá	5.355.288	841.098	125.036	126.740	6.448.162	967.224	7.415.386

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Chi phí lao động	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị	Chi phí dụng cụ	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
1	2	3	4	5	6	7	8=Σ(4÷7)	9=8x0,15	10=8+9
9	Hồ sơ xây dựng bảng giá đất cấp tỉnh (các loại văn bản có liên quan đến bảng giá đất: báo cáo thuyết minh; bảng giá đất; các loại bản đồ)	Mét giá	5.224.671	820.583	121.986	123.649	6.290.889	943.633	7.234.522
10	Hồ sơ thẩm định và bồi thường	Mét giá	5.747.138	902.642	134.185	136.014	6.919.979	1.037.997	7.957.976
11	Hồ sơ các dự án khác và đề tài nghiên cứu khoa học (các loại văn bản có liên quan đến dự án, đề tài; báo cáo thuyết minh; các loại bản đồ; tài liệu khác)	Mét giá	5.551.213	871.870	129.611	131.377	6.684.071	1.002.611	7.686.682
IV.	Chỉnh lý các loại tài liệu đất đai khác (tài liệu rời, lẻ)	Mét giá							
1	Các văn bản hành chính về quản lý đất đai (tài liệu hành chính)	Mét giá	7.543.119	1.077.015	176.118	178.518	8.974.770	1.346.216	10.320.986
2	Hồ sơ giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất	Mét giá	6.321.852	902.642	147.604	149.615	7.521.713	1.128.257	8.649.970
3	Hồ sơ thanh tra, kiểm tra, giải quyết tranh chấp, khiếu nại về đất đai	Mét giá	7.686.798	1.097.530	179.473	181.918	9.145.719	1.371.858	10.517.577
4	Hồ sơ đo đạc địa chính	Mét giá							
4.1	Tài liệu xây dựng lưới địa chính (các loại sổ đo; các loại sơ đồ, bản đồ; các loại tài liệu khác về xây dựng lưới địa chính)	Mét giá	5.747.138	820.583	134.185	136.014	6.837.920	1.025.688	7.863.608
4.2	Tài liệu xây dựng bản đồ địa chính	Mét giá							
a	Bản đồ địa chính, bản đồ gốc	Mét giá	2.155.177	307.719	50.320	51.005	2.564.221	384.633	2.948.854
b	Biên bản xác định ranh giới, mốc giới thửa đất; hồ sơ kỹ thuật thửa đất	Mét giá	6.321.852	902.642	147.604	149.615	7.521.713	1.128.257	8.649.970
c	Các loại sổ (sổ đo chi tiết; sổ đo tính diện tích; sổ đã ngoại; sổ mục kê tạm)	Mét giá	6.106.334	871.870	142.572	144.515	7.265.291	1.089.794	8.355.085
5	Hồ sơ địa chính	Mét giá							
5.1	Hồ sơ đăng ký, cấp đổi, cấp lại, đăng ký biến động quyền sử dụng đất	Mét giá	7.183.923	1.025.729	167.731	170.017	8.547.400	1.282.110	9.829.510

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Chi phí lao động	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị	Chi phí dụng cụ	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
1	2	3	4	5	6	7	8=Σ(4÷7)	9=8x0,15	10=8+9
5.2	Hồ sơ đăng ký cấp mới GCN	Mét giá	7.614.958	1.087.273	177.795	180.219	9.060.245	1.359.037	10.419.282
5.3	Các giấy tờ khác có liên quan đến cấp GCN (tính cho 1 đơn vị cấp xã)	Mét giá	6.465.531	923.156	150.959	153.016	7.692.662	1.153.899	8.846.561
5.4	Các loại sổ (sổ mục kê; sổ địa chính; sổ cấp GCN; sổ theo dõi biến động đất đai)	Mét giá	718.392	102.573	16.773	17.002	854.740	128.211	982.951
5.5	Bản lưu GCN	Mét giá	6.465.531	923.156	150.959	153.016	7.692.662	1.153.899	8.846.561
5.6	Bản đồ địa chính sau đăng ký	Mét giá	2.155.177	307.719	50.320	51.005	2.564.221	384.633	2.948.854
6	Hồ sơ thống kê, kiểm kê đất đai	Mét giá							
6.1	Hồ sơ thống kê đất đai	Mét giá							
a	Hồ sơ thống kê đất đai cấp xã (các loại văn bản có liên quan đến thống kê đất đai; bảng, biểu thống kê đất đai; báo cáo thuyết minh thống kê đất đai)	Mét giá	6.321.852	902.642	147.604	149.615	7.521.713	1.128.257	8.649.970
b	Hồ sơ thống kê đất đai cấp huyện (các loại văn bản có liên quan đến thống kê đất đai; bảng, biểu thống kê đất đai; báo cáo thuyết minh thống kê đất đai)	Mét giá	6.321.852	902.642	147.604	149.615	7.521.713	1.128.257	8.649.970
c	Hồ sơ thống kê đất đai cấp tỉnh (các loại văn bản có liên quan đến thống kê đất đai; bảng, biểu thống kê đất đai; báo cáo thuyết minh thống kê đất đai)	Mét giá	6.321.852	902.642	147.604	149.615	7.521.713	1.128.257	8.649.970
d	Hồ sơ thống kê đất đai cấp vùng, cấp cả nước (các loại văn bản có liên quan đến thống kê đất đai; bảng, biểu thống kê đất đai; báo cáo thuyết minh thống kê đất đai)	Mét giá	6.321.852	902.642	147.604	149.615	7.521.713	1.128.257	8.649.970
6.2	Hồ sơ kiểm kê đất đai	Mét giá							

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Chi phí lao động	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị	Chi phí dụng cụ	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
1	2	3	4	5	6	7	8=Σ(4÷7)	9=8x0,15	10=8+9
a	Hồ sơ kiểm kê đất đai cấp xã (các loại văn bản có liên quan đến kiểm kê đất đai; bảng, biểu kiểm kê đất đai; báo cáo thuyết minh kiểm kê đất đai; các loại bản đồ)	Mét giá	6.178.174	882.127	144.249	146.214	7.350.764	1.102.615	8.453.379
b	Hồ sơ kiểm kê đất đai cấp huyện (các loại văn bản có liên quan đến kiểm kê đất đai; bảng, biểu kiểm kê đất đai; báo cáo thuyết minh kiểm kê đất đai; các loại bản đồ)	Mét giá	6.178.174	882.127	144.249	146.214	7.350.764	1.102.615	8.453.379
c	Hồ sơ kiểm kê đất đai cấp tỉnh (các loại văn bản có liên quan đến kiểm kê đất đai; bảng, biểu kiểm kê đất đai; báo cáo thuyết minh kiểm kê đất đai; các loại bản đồ)	Mét giá	6.178.174	882.127	144.249	146.214	7.350.764	1.102.615	8.453.379
d	Hồ sơ kiểm kê đất đai cấp vùng, cấp cả nước (các loại văn bản có liên quan đến kiểm kê đất đai; bảng, biểu kiểm kê đất đai; báo cáo thuyết minh kiểm kê đất đai; các loại bản đồ)	Mét giá	6.178.174	882.127	144.249	146.214	7.350.764	1.102.615	8.453.379
7	Hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Mét giá							
7.1	Hồ sơ quy hoạch sử dụng đất	Mét giá							
a	Hồ sơ quy hoạch sử dụng đất cấp xã (các loại văn bản có liên quan đến quy hoạch sử dụng đất cấp xã; báo cáo thuyết minh; các loại bản đồ)	Mét giá	5.603.459	800.069	130.831	132.614	6.666.973	1.000.046	7.667.019
b	Hồ sơ quy hoạch sử dụng đất cấp huyện (các loại văn bản có liên quan đến quy hoạch sử dụng đất cấp huyện; báo cáo thuyết minh; các loại bản đồ)	Mét giá	5.675.299	810.326	132.508	134.313	6.752.447	1.012.867	7.765.314
c	Hồ sơ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh (các loại văn bản có liên quan đến quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh; báo cáo thuyết minh; các loại bản đồ)	Mét giá	5.747.138	820.583	134.185	136.014	6.837.920	1.025.688	7.863.608

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Chi phí lao động	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị	Chi phí dụng cụ	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
1	2	3	4	5	6	7	8=Σ(4÷7)	9=8x0,15	10=8+9
d	Hồ sơ quy hoạch sử dụng đất cấp vùng, cấp cả nước (các loại văn bản có liên quan đến quy hoạch sử dụng đất cả nước; báo cáo thuyết minh; các loại bản đồ)	Mét giá	5.818.978	830.840	135.862	137.713	6.923.394	1.038.509	7.961.903
7.2	Hồ sơ kế hoạch sử dụng đất	Mét giá							
a	Hồ sơ kế hoạch sử dụng đất cấp xã (các loại văn bản có liên quan đến kế hoạch sử dụng đất cấp xã; báo cáo thuyết minh)	Mét giá	5.603.459	800.069	130.831	132.614	6.666.973	1.000.046	7.667.019
b	Hồ sơ kế hoạch sử dụng đất cấp huyện (các loại văn bản có liên quan đến kế hoạch sử dụng đất cấp huyện; báo cáo thuyết minh)	Mét giá	5.675.299	810.326	132.508	134.313	6.752.447	1.012.867	7.765.314
c	Hồ sơ kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh (các loại văn bản có liên quan đến kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh; báo cáo thuyết minh)	Mét giá	5.747.138	820.583	134.185	136.014	6.837.920	1.025.688	7.863.608
d	Hồ sơ kế hoạch sử dụng đất cấp vùng, cấp cả nước (các loại văn bản có liên quan đến kế hoạch sử dụng đất cả nước; báo cáo thuyết minh)	Mét giá	5.818.978	830.840	135.862	137.713	6.923.393	1.038.509	7.961.902
8	Hồ sơ đánh giá đất (các loại văn bản có liên quan đến đánh giá đất; báo cáo thuyết minh; các loại bản đồ)	Mét giá	5.890.817	841.098	137.540	139.414	7.008.869	1.051.330	8.060.199
9	Hồ sơ xây dựng bảng giá đất cấp tỉnh (các loại văn bản có liên quan đến bảng giá đất; báo cáo thuyết minh; bảng giá đất; các loại bản đồ)	Mét giá	5.747.138	820.583	134.185	136.014	6.837.920	1.025.688	7.863.608
10	Hồ sơ thẩm định và bồi thường	Mét giá	6.321.852	902.642	147.604	149.615	7.521.713	1.128.257	8.649.970

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Chi phí lao động	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị	Chi phí dụng cụ	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
1	2	3	4	5	6	7	8=Σ(4÷7)	9=8x0,15	10=8+9
11	Hồ sơ các dự án khác và đề tài nghiên cứu khoa học (các loại văn bản có liên quan đến dự án, đề tài; báo cáo thuyết minh; các loại bản đồ; tài liệu khác)	Mét giá	6.106.334	871.870	142.572	144.515	7.265.291	1.089.794	8.355.085
B	Tổ chức, sắp xếp tài liệu dạng số								
I.	Đĩa DVD	DVD							
1	Dung lượng 4GB	DVD	58.244	108.111	4.440	1.069	171.864	25.780	197.644
2	Dung lượng <2GB	DVD	49.507	108.111	4.440	1.069	163.127	24.469	187.596
II.	Đĩa CD	CD							
1	Dung lượng 600MB	CD	51.772	108.111	3.952	952	164.787	24.718	189.505
2	Dung lượng <300MB	CD	44.006	108.111	3.952	952	157.021	23.553	180.574

Ghi chú:

- Mức lương cơ sở được tính 1.390.000 đ/người/tháng theo Nghị định số 72/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang.
- Hệ số lương: Căn cứ Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với CBBCC, VC.
- Căn cứ Thông tư số 136/2017/TTLT-BTNMT-BTC ngày 22/12/2017 của Bộ Tài chính quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về Tài nguyên và Môi trường
- Căn cứ thông tư 33/2013TT-BTNMT ngày 25 tháng 10 năm 2013 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật lưu trữ tài liệu đất đai.
- Đơn giá trên chưa bao gồm thuế VAT.
- Đơn giá thay đổi khi mức lương cơ sở thay đổi và các chi phí cấu thành đơn giá thay đổi./.

BIỂU 03. TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ BẢO QUẢN TÀI LIỆU LƯU TRỮ ĐẤT ĐAI

1. Vệ sinh kho bảo quản tài liệu

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Chi phí lao động	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị	Chi phí dụng cụ	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
1	2	3	4	5	6	7	8=Σ(4÷7)	9=8x0,15	10=8+9
1	Vệ vịnh cửa sổ, cửa chớp, cửa ra vào	m ² kho	444	76	182	602	1.303	195	1.498
2	Vệ vịnh, kiểm tra các trang thiết bị và theo dõi đảm bảo môi trường trong kho	m ² kho	148	76	182	602	1.007	151	1.158
3	Vệ sinh giá và bên ngoài hộp, cấp bảo quản tài liệu	m ² kho	22.219	76	182	602	23.078	3.462	26.540
4	Vệ sinh sàn kho	m ² kho	889	76	182	602	1.748	262	2.010
Cộng (kho chuyên dụng)		m ² kho	23.700	305	726	2.406	27.137	4.071	31.208
Cộng (kho thông thường)		m ² kho	28.440	305	871	2.887	32.503	4.876	37.379
Cộng (kho tạm)		m ² kho	35.550	305	1.089	3.609	40.553	6.083	46.636

2. Bảo quản tài liệu lưu trữ đất đai dạng giấy

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Chi phí lao động	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị	Chi phí dụng cụ	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
1	2		4	5	6	7	8=Σ(4÷7)	9=8x0,15	10=8+9
1	Công tác chuẩn bị	Mét giá	14.813	51	3.205	2.188	20.257	3.039	23.296
2	Thực hiện vệ sinh tài liệu	Mét giá	337.727	51	3.205	2.188	343.171	51.476	394.647
3	Kết thúc vệ sinh tài liệu	Mét giá	29.625	51	3.205	2.188	35.069	5.260	40.329
Cộng		Mét giá	382.165	153	9.615	6.564	398.497	59.775	458.272

3. Phục chế nhỏ (vá, dán) tài liệu giấy

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Chi phí lao động	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị	Chi phí dụng cụ	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
1	2	3	4	5	6	7	8=Σ(4+7)	9=8x0,15	10=8+9
1	Công tác chuẩn bị	Tờ A4	7.680	3.235	286	264	11.466	1.720	13.186
2	Thực hiện vá dán tài liệu	Tờ A4	23.039	3.235	286	264	26.825	4.024	30.849
3	Bàn giao tài liệu	Tờ A4	3.840	3.235	286	264	7.626	1.144	8.770
Cộng (1 tờ tài liệu khổ A3, A4)		Tờ A3, A4	34.559	9.706	859	793	45.917	6.888	52.805
Cộng (1 tờ tài liệu khổ A1, A2)		Tờ A1, A2	36.287	10.191	902	833	48.213	7.232	55.445
Cộng (1 tờ tài liệu khổ A0)		Tờ A0	38.015	10.677	945	872	50.509	7.576	58.085

4. Quét (Scan) tài liệu

Áp dụng mục "4.2 Quét (chụp) tài liệu" phần A. Đơn giá xây dựng cơ sở dữ liệu của Đơn giá Xây dựng cơ sở dữ liệu và xây dựng ứng dụng phần mềm (theo Thông tư 26/2014/TT-BTNMT ngày 28 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng cơ sở dữ liệu Tài nguyên và Môi trường)

5. Bảo quản tài liệu dạng số

5.1. Lưu trữ trong 1 đĩa DVD

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Chi phí lao động	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị	Chi phí dụng cụ	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
1	2	3	4	5	6	7	8=Σ(4+7)	9=8x0,15	10=8+9
1	Công tác chuẩn bị	DVD	43.143	9.330	2.206	1.023	55.702	8.355	64.057
2	Bảo quản dữ liệu và thiết bị	DVD	135.902	30.444	7.198	3.337	176.881	26.532	203.413
3	Lập báo cáo bảo quản dữ liệu và thiết bị	DVD	43.143	9.330	2.206	1.023	55.702	8.355	64.057
Cộng DVD (dung lượng lưu trữ khoảng 4GB)		DVD	222.188	49.104	11.610	5.383	288.285	43.243	331.528
Cộng DVD (dung lượng lưu trữ < 2GB)		DVD	188.860	49.104	11.610	5.383	254.957	38.244	293.201

5.2. Lưu trữ trong 1 đĩa CD

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Chi phí lao động	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị	Chi phí dụng cụ	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
1	2		4	5	6	7	$8=\Sigma(4+7)$	$9=8 \times 0,15$	$10=8+9$
1	Công tác chuẩn bị	CD	43.143	9.821	2.066	958	55.988	8.398	64.386
2	Bảo quản dữ liệu và thiết bị	CD	131.588	29.462	6.199	2.874	170.123	25.518	195.641
3	Lập báo cáo bảo quản dữ liệu và thiết bị	CD	43.143	9.821	2.066	958	55.988	8.398	64.386
Cộng CD (dung lượng lưu trữ khoảng 600MB)		CD	217.874	49.104	10.331	4.790	282.099	42.315	324.414
Cộng CD (dung lượng lưu trữ < 300MB)		CD	185.193	49.104	10.331	4.790	508.210	76.232	584.442

6. Thống kê tài liệu

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Chi phí lao động	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị	Chi phí dụng cụ	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
1	2		4	5	6	7	$8=\Sigma(4+7)$	$9=8 \times 0,15$	$10=8+9$
1	Công tác chuẩn bị	Thống kê	64.715	4.224	6.773	4.545	80.257	12.039	92.296
2	Thống kê danh mục, số lượng	Thống kê	431.435	4.224	6.773	4.545	446.977	67.047	514.024
3	Tổng hợp và lập báo cáo thống kê	Thống kê	366.719	4.224	6.773	4.545	382.261	57.339	439.600
Cộng (khối lượng tài liệu khoảng 100 mét giá)		Thống kê	862.869	12.673	20.319	13.635	909.496	136.424	1.045.920

7. Tiêu hủy tài liệu giấy hết giá trị

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Chi phí lao động	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị	Chi phí dụng cụ	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
1	2		4	5	6	7	8=Σ(4+7)	9=8x0,15	10=8+9
1	Công tác chuẩn bị	Mét giá	120.802	8.479	2.658	2.692	134.631	20.195	154.826
2	Thực hiện thủ tục xét hủy tài liệu	Mét giá	75.501	8.479	2.658	2.692	89.330	13.400	102.730
3	Thực hiện thủ tục tiêu hủy tài liệu	Mét giá	15.100	8.479	2.658	2.692	28.929	4.339	33.268
Cộng (tiêu hủy tài liệu giấy hết giá trị bảo quản trong kho)		Mét giá	211.403	25.437	7.974	8.076	252.890	37.934	290.824
Cộng (tiêu hủy tài liệu giấy hết giá trị loại ra sau khi chỉnh lý)		Mét giá	181.807	25.437	6.858	6.945	221.047	33.157	254.204

Ghi chú: Định mức lao động trên tính cho Vệ sinh kho bảo quản tài liệu là kho chuyên dụng; mức cho các loại kho khác tính theo hệ số quy định trong Thông tư số 33/2013/TT-BTNMT ở Bảng dưới đây:

TT	Loại kho	Hệ số
1	Kho chuyên dụng	1,00
2	Kho thông thường	1,20
3	Kho tạm	1,50

Ghi chú:

- Mức lương cơ sở được tính 1.390.000 đ/người/tháng theo Nghị định số 72/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang.
- Hệ số lương: Căn cứ Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với CBCC, VC.
- Căn cứ Thông tư số 136/2017/TTLT-BTNMT-BTC ngày 22/12/2017 của Bộ Tài chính quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về Tài nguyên và Môi trường
- Căn cứ thông tư 33/2013TT-BTNMT ngày 25 tháng 10 năm 2013 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật lưu trữ tài liệu đất đai.
- Đơn giá trên chưa bao gồm thuế VAT.
- Đơn giá thay đổi khi mức lương cơ sở thay đổi và các chi phí cấu thành đơn giá thay đổi./.

BIỂU 04. TỔNG HỢP ĐƠN GIÁ PHỤC VỤ KHAI THÁC THÔNG TIN ĐẤT ĐAI

1. Phục vụ khai thác thông tin đất đai bằng hình thức trực tiếp

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Chi phí lao động	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị	Chi phí dụng cụ	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
1	2	3	4	5	6	7	8=Σ(4÷7)	9=8x0,15	10=8+9
1	Cấp bản sao hoặc cấp chứng thực lưu trữ (dạng giấy)	Trang	14.807	7.032	386	255	22.480	3.372	25.852
2	Cấp bản sao hoặc cấp chứng thực lưu trữ (dạng số)	Trang	12.142	5.766	317	209	18.434	2.765	21.199
3	Cấp bản sao hoặc cấp chứng thực lưu trữ (dạng giấy khi không thu phí)	Trang	11.698	5.555	305	201	17.759	2.664	20.423
4	Cấp bản sao hoặc cấp chứng thực lưu trữ (dạng số khi không thu phí)	Trang	9.592	4.555	250	165	14.563	2.184	16.747
5	Cấp bản sao hoặc cấp chứng thực lưu trữ (dạng giấy)	Mảnh	16.452	40.523	724	281	57.980	8.697	66.677
6	Cấp bản sao hoặc cấp chứng thực lưu trữ (dạng số)	Mảnh	13.491	33.229	594	230	47.544	7.132	54.676
7	Cấp bản sao hoặc cấp chứng thực lưu trữ (dạng giấy khi không thu phí)	Mảnh	12.997	32.013	572	222	45.804	6.871	52.675
8	Cấp bản sao hoặc cấp chứng thực lưu trữ (dạng số khi không thu phí)	Mảnh	10.658	26.251	469	182	37.559	5.634	43.193
9	Tổng hợp thông tin địa chính	10 thửa	17.324	8.227	452	298	26.302	3.945	30.247

Ghi chú:

- (1) Đơn giá **Lao động, vật liệu, thiết bị** trên tính cho việc Phục vụ khai thác thông tin đất đai dưới hình thức cấp bản sao hoặc cấp chứng thực lưu trữ cho 1 trang (hoặc 1 mảnh) **tài liệu dạng giấy**. Khi số lượng trang (hoặc mảnh) khai thác > 1, mức cho mỗi trang tăng thêm tính bằng 0,11 mức quy định trong bảng trên.
- (2) Đơn giá **Lao động, vật liệu, thiết bị** tính cho việc Phục vụ khai thác thông tin đất đai bằng hình thức trực tiếp **dạng số** theo các mức trên với hệ số 0,82.
- (3) Đơn giá **Lao động, vật liệu, thiết bị** cho việc Phục vụ khai thác thông tin đất đai dưới hình thức cấp bản sao hoặc cấp chứng thực lưu trữ cho 1 trang (hoặc 1 mảnh) **tài liệu dạng giấy và số** khi không thu phí được tính theo các mức trên với hệ số 0,79.
- (4) Đơn giá **Lao động, vật liệu, thiết bị** đối với Phục vụ khai thác thông tin dưới hình thức tổng hợp thông tin địa chính tính cho 10 thửa thì mức tính bằng 1,17 mức Phục vụ khai thác thông tin đất đai dưới hình thức cấp bản sao hoặc cấp chứng thực lưu trữ cho 1 trang. Nếu số thửa thay đổi thì mức tính theo tỷ lệ thuận với mức trên.

2. Phục vụ khai thác thông tin qua đường bưu điện, trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Chi phí lao động	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị	Chi phí dụng cụ	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá
1	2	3	4	5	6	7	8=Σ(4÷7)	9=8x0,15	10=8+9
1	Cấp bản sao hoặc cấp chứng thực lưu trữ (dạng giấy)	Trang	15.547	7.384	405	268	23.604	3.541	27.145
2	Cấp bản sao hoặc cấp chứng thực lưu trữ (dạng số)	Trang	12.749	6.055	332	220	19.356	2.903	22.259
3	Cấp bản sao hoặc cấp chứng thực lưu trữ (dạng giấy khi không thu phí)	Trang	12.283	5.833	320	211	18.647	2.797	21.444
4	Cấp bản sao hoặc cấp chứng thực lưu trữ (dạng số khi không thu phí)	Trang	10.072	4.783	263	173	15.291	2.294	17.585
5	Cấp bản sao hoặc cấp chứng thực lưu trữ (dạng giấy)	Mảnh	17.275	42.549	760	295	60.879	9.132	70.011
6	Cấp bản sao hoặc cấp chứng thực lưu trữ (dạng số)	Mảnh	14.165	34.890	623	242	49.920	7.488	57.408
7	Cấp bản sao hoặc cấp chứng thực lưu trữ (dạng giấy khi không thu phí)	Mảnh	13.647	33.614	601	233	48.095	7.214	55.309
8	Cấp bản sao hoặc cấp chứng thực lưu trữ (dạng số khi không thu phí)	Mảnh	11.190	27.563	492	191	39.437	5.916	45.353
9	Tổng hợp thông tin địa chính	10 thửa	18.190	8.639	474	313	27.616	4.142	31.758

Ghi chú:

Đơn giá quy định cho Phục vụ khai thác thông tin qua đường bưu điện, trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử tính bằng 1,05 lần đơn giá Phục vụ khai thác thông tin đất đai bằng hình thức trực tiếp.

3. Tổng hợp tình hình khai thác sử dụng tài liệu

Số TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Chi phí lao động	Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị	Chi phí dụng cụ	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá
1	2	3		5	6	7	8=Σ(4+7)	9=8x0,15	10=8+9
	Tổng hợp thông tin tài liệu đã khai thác; tổng hợp nhu cầu khai thác thông tin tài liệu; viết báo cáo	Báo cáo	215:717	30.118	4.974	5.123	255.932	38.390	294.322

Ghi chú:

- Mức lương cơ sở được tính 1.390.000 đ/người/tháng theo Nghị định số 72/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang.
- Hệ số lương: Căn cứ Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với CBBCC, VC.
- Căn cứ Thông tư số 136/2017/TTLT-BTNMT-BTC ngày 22/12/2017 của Bộ Tài chính quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về Tài nguyên và Môi trường
- Căn cứ thông tư 33/2013TT-BTNMT ngày 25 tháng 10 năm 2013 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật lưu trữ tài liệu đất đai.
- Đơn giá trên chưa bao gồm thuế VAT.
- Đơn giá thay đổi khi mức lương cơ sở thay đổi và các chi phí cấu thành đơn giá thay đổi./.

**ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU
VÀ XÂY DỰNG ỨNG DỤNG PHẦN MỀM**

A. ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Khó khăn	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
							Khấu hao	Năng lượng			
1	Rà soát, phân tích nội dung thông tin dữ liệu										
1.1	Rà soát, phân loại các thông tin dữ liệu										
1.1.1	Rà soát, đánh giá và phân loại chi tiết dữ liệu đã được chuẩn hóa và chưa được chuẩn hóa	Bộ dữ liệu	1-3	959.942	6.034	3.627	22.434	46.301	1.038.338	155.751	1.194.088
1.1.2	Chuẩn bị dữ liệu mẫu	Bộ dữ liệu	1-3	767.954	4.829	3.627	17.583	35.902	829.894	124.484	954.378
1.2	Phân tích nội dung thông tin dữ liệu										
1.2.1	Xác định danh mục các ĐTQL	ĐTQL	1	1.456.523	7.723	2.901	26.190	41.328	1.534.666	230.200	1.764.866
			2	1.820.654	9.654	3.627	32.738	51.660	1.918.333	287.750	2.206.083
			3	2.366.850	12.550	4.715	42.559	67.158	2.493.832	374.075	2.867.907
1.2.2	Xác định chi tiết các thông tin cho từng ĐTQL	ĐTQL	1	13.046.583	77.211	10.555	255.965	346.725	13.737.039	2.060.556	15.797.594
			2	16.308.228	96.514	13.193	319.956	433.406	17.171.298	2.575.695	19.746.993
			3	21.200.697	125.468	17.151	415.943	563.428	22.322.688	3.348.403	25.671.091
1.2.3	Xác định chi tiết các quan hệ giữa các ĐTQL	ĐTQL	1	4.797.553	28.951	6.357	96.710	138.338	5.067.909	760.186	5.828.096
			2	5.996.941	36.189	7.947	120.888	172.922	6.334.887	950.233	7.285.120
			3	7.796.024	47.045	10.331	157.154	224.799	8.235.353	1.235.303	9.470.656
1.2.4	Xác định các yếu tố ảnh hưởng đến việc xây dựng cơ sở dữ liệu	CSDL	1-3	1.365.491	7.239	23.030	24.530	38.741	1.459.031	218.855	1.677.885
1.2.5	Xác định chi tiết các tài liệu quét (tài liệu đính kèm) và các tài liệu dạng giấy cần nhập vào cơ sở dữ liệu từ bàn phím	Bộ dữ liệu	1	576.397	3.863	1.275	13.095	20.671	615.301	92.295	707.596
			2	720.496	4.829	1.594	16.369	25.838	769.126	115.369	884.495
			3	936.645	6.278	2.072	21.280	33.590	999.864	149.980	1.149.843

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Khó khăn	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
							Khấu hao	Năng lượng			
1.2.6	Xác định khung danh mục dữ liệu, siêu dữ liệu sử dụng trong cơ sở dữ liệu	CSDL	1	13.417.617	72.384	2.469	241.776	345.852	14.080.097	2.112.015	16.192.112
			2	16.772.021	90.480	3.087	302.220	432.314	17.600.122	2.640.018	20.240.140
			3	21.803.627	117.624	4.013	392.886	562.009	22.880.158	3.432.024	26.312.182
1.2.7	Quy đổi đối tượng quản lý	ĐTQL	1-3	43.143	249	532	821	1.596	46.342	6.951	53.293
2	Thiết kế mô hình cơ sở dữ liệu										
2.1	Thiết kế mô hình danh mục dữ liệu, siêu dữ liệu	CSDL	1	6.523.291	39.036	30.477	130.877	206.640	6.930.321	1.039.548	7.969.870
			2	8.154.114	48.796	30.477	163.596	258.300	8.655.283	1.298.292	9.953.575
			3	10.600.349	63.434	30.477	212.675	335.790	11.242.724	1.686.409	12.929.133
2.2	Thiết kế mô hình cơ sở dữ liệu	ĐTQL	1	9.660.684	52.554	30.477	174.078	249.016	10.166.809	1.525.021	11.691.830
			2	12.075.855	65.693	30.477	217.597	311.270	12.700.892	1.905.134	14.606.026
			3	15.698.611	85.401	30.477	282.876	404.652	16.502.017	2.475.303	18.977.319
2.3	Nhập dữ liệu mẫu để kiểm tra mô hình cơ sở dữ liệu	ĐTQL	1	673.038	4.827	6.011	15.847	30.186	729.910	109.487	839.397
			2	841.298	6.034	6.011	19.809	37.733	910.885	136.633	1.047.518
			3	1.093.687	7.845	6.011	25.752	49.053	1.182.347	177.352	1.359.699
3	Tạo lập dữ liệu cho danh mục dữ liệu, siêu dữ liệu										
3.1	Tạo lập nội dung cho danh mục dữ liệu	ĐTQL	1-3	3.602.479	24.137	5.240	77.298	116.458	3.825.612	573.842	4.399.454
3.2	Tạo lập nội dung cho siêu dữ liệu	ĐTQL	1-3	2.881.983	19.308	5.145	61.829	93.156	3.061.421	459.213	3.520.634
4	Tạo lập dữ liệu cho cơ sở dữ liệu										
4.1	Chuyển đổi dữ liệu										
4.1.1	Chuẩn hóa phong chữ	ĐTQL	1	8.076.456	58.346	18.960	185.483	279.485	8.618.730	1.292.810	9.911.540
			2	10.095.570	72.932	18.960	231.854	349.356	10.768.673	1.615.301	12.383.974
			3	13.124.241	94.812	18.960	301.410	454.163	13.993.587	2.099.038	16.092.625

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Khó khăn	Chi phí LDKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
							Khấu hao	Năng lượng			
4.1.2	Chuẩn hóa dữ liệu không gian theo thiết kế mô hình cơ sở dữ liệu	ĐTQL	1	5.384.304	39.036	6.194	129.466	252.887	5.811.887	871.783	6.683.670
			2	6.730.380	48.796	6.194	161.832	316.109	7.263.310	1.089.497	8.352.807
			3	8.749.494	63.434	6.194	210.382	410.941	9.440.445	1.416.067	10.856.512
4.1.3	Chuyển đổi dữ liệu sau khi đã được chuẩn hóa vào CSDL	ĐTQL	1	2.303.861	14.698	4.736	48.550	94.833	2.466.677	370.001	2.836.678
			2	2.879.826	18.372	4.736	60.687	118.541	3.082.162	462.324	3.544.486
			3	3.743.774	23.884	4.736	78.893	154.103	4.005.390	600.808	4.606.198
4.2	Quét (chụp) tài liệu										
4.2.1	Quét tài liệu	Trang A4	1-3	1.346			114		1.460	219	1.679
4.2.2	Xử lý và đính kèm tài liệu quét	Trang A4	1-3	421			12		433	65	498
4.3	Nhập, đối soát dữ liệu										
4.3.1	Nhập dữ liệu có cấu trúc cho đối tượng phi không gian	Trường dữ liệu	1	417			15		432	65	497
			2	522			19		540	81	621
			3	678			24		702	105	808
4.3.2	Nhập dữ liệu có cấu trúc cho đối tượng không gian	Trường dữ liệu	1	740			15		755	113	868
			2	925			19		944	142	1.086
			3	1.203			24		1.227	184	1.411
4.3.3	Nhập dữ liệu phi cấu trúc cho đối tượng phi không gian	Trang A4	1	7.632			247		7.879	1.182	9.061
			2	9.540			309		9.849	1.477	11.327
			3	12.402			402		12.804	1.921	14.725
4.3.4	Nhập dữ liệu phi cấu trúc cho đối tượng không gian	Trang A4	1	9.019			247		9.266	1.390	10.656
			2	11.273			309		11.582	1.737	13.320
			3	14.655			402		15.057	2.259	17.316
4.3.5	Đối soát dữ liệu có cấu trúc đã nhập cho đối tượng phi không gian	Trường dữ liệu	1	121			5		126	19	145
			2	151			6		158	24	181
			3	197			8		205	31	236

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Khó khăn	Chi phí LDKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
							Khấu hao	Năng lượng			
4.3.6	Đối soát dữ liệu phi cấu trúc đã nhập cho đối tượng không gian	Trường dữ liệu	1	202			5		207	31	238
			2	252			6		259	39	297
			3	328			8		336	50	387
4.3.7	Đối soát dữ liệu phi cấu trúc đã nhập cho đối tượng phi không gian	Trang A4	1	1.925			64		1.989	298	2.288
			2	2.406			80		2.486	373	2.859
			3	3.128			104		3.232	485	3.717
4.3.8	Đối soát dữ liệu phi cấu trúc đã nhập cho đối tượng không gian	Trang A4	1	2.288			64		2.353	353	2.705
			2	2.860			80		2.941	441	3.382
			3	3.719			104		3.823	573	4.396
5	Biên tập dữ liệu										
5.1	Tuyên bố đối tượng	ĐTQL	1	10.095.570	52.452	7.050	225.382	274.472	10.654.926	1.598.239	12.253.165
			2	12.619.463	65.565	7.050	281.727	343.090	13.316.895	1.997.534	15.314.429
			3	16.405.301	85.235	7.050	366.245	446.016	17.309.848	2.596.477	19.906.325
5.2	Sửa lỗi trong quan của dữ liệu không gian	ĐTQL	1	13.460.760	69.694	7.240	300.509	365.958	14.204.161	2.130.624	16.334.785
			2	16.825.950	87.118	7.240	375.636	457.447	17.753.391	2.663.009	20.416.400
			3	21.873.735	113.253	7.240	488.327	594.681	23.077.236	3.461.585	26.538.822
5.3	Hiệu đính nội dung cho dữ liệu phi không gian	ĐTQL	1	10.095.570	52.936	7.050	225.382	274.472	10.655.409	1.598.311	12.253.721
			2	12.619.463	66.170	7.050	281.727	343.090	13.317.499	1.997.625	15.315.124
			3	16.405.301	86.021	7.050	366.245	446.016	17.310.634	2.596.595	19.907.229
5.4	Trình bày hiển thị dữ liệu không gian	ĐTQL	1	3.261.646	15.134	6.212	61.838	93.166	3.437.996	515.699	3.953.696
			2	4.077.057	18.918	6.212	77.298	116.458	4.295.943	644.391	4.940.334
			3	5.300.174	24.593	6.212	100.487	151.395	5.582.862	837.429	6.420.291
6	Kiểm tra sản phẩm										
6.1	Kiểm tra mô hình cơ sở dữ liệu	ĐTQL	1	1.725.738	9.870	220	36.866	68.302	1.840.997	276.150	2.117.147
			2	2.157.173	12.338	220	46.083	85.378	2.301.191	345.179	2.646.370
			3	2.804.325	16.039	220	59.908	110.991	2.991.483	448.722	3.440.205

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Khó khăn	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng thiết bị		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
							Khấu hao	Năng lượng			
6.2	Kiểm tra nội dung CSDL	ĐTQL	1	7.196.329	43.778	330	143.746	207.514	7.591.696	1.138.754	8.730.451
			2	8.995.412	54.722	330	179.682	259.392	9.489.538	1.423.431	10.912.968
			3	11.694.035	71.139	330	233.587	337.210	12.336.300	1.850.445	14.186.745
6.3	Kiểm tra danh mục dữ liệu, siêu dữ liệu	ĐTQL	1	2.588.608	14.698	330	55.330	102.453	2.761.418	414.213	3.175.631
			2	3.235.760	18.372	330	69.162	128.066	3.451.690	517.753	3.969.443
			3	4.206.488	23.884	330	89.911	166.486	4.487.098	673.065	5.160.163
7	Phục vụ nghiệm thu và giao nộp sản phẩm										
7.1	Lập báo cáo tổng kết nhiệm vụ và nghiệm thu sản phẩm	ĐTQL	1-3	3.641.308	19.739	9.539	66.329	103.320	3.840.234	576.035	4.416.270
7.2	Đóng gói các sản phẩm dạng giấy và dạng số	ĐTQL	1-3	383.977	2.415	35.791	9.214	17.069	448.465	67.270	515.735
7.3	Giao nộp sản phẩm	CSDL	1-3	168.260	1.205	190	4.031	7.896	181.582	27.237	208.819

Ghi chú:

- Mức lương cơ sở được tính 1.390.000 đ/người/tháng theo Nghị định số 72/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang.
- Hệ số lương: Căn cứ Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với CBBCC, VC.
- Căn cứ Thông tư số 136/2017/TTLT-BTNMT-BTC ngày 22/12/2017 của Bộ Tài chính quy định lập, quản lý, sử dụng kinh
- Căn cứ thông tư 26/2013TT-BTNMT ngày 28 tháng 15 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường
- Đơn giá trên chưa bao gồm thuế VAT
- Đơn giá thay đổi khi mức lương cơ sở thay đổi và các chi phí cấu thành đơn giá thay đổi./.

B. ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG PHẦN MỀM

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Khó khăn	Chi phí LDKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
							Khấu hao	Năng lượng			
1	Thu thập yêu cầu phần mềm và phân tích nội dung thông tin dữ liệu										
1.1	Thu thập yêu cầu phần mềm										
1.1.1	Thu thập yêu cầu phần mềm	THSD	1	326.165	1.932	1.532	6.529	10.335	346.492	51.974	398.466
			2	407.706	2.415	1.532	8.161	12.919	432.732	64.910	497.642
			3	530.017	3.139	1.532	10.609	16.795	562.092	84.314	646.406
1.1.2	Xác định yêu cầu chức năng	THSD	1	1.092.392	5.792	4.569	19.624	30.993	1.153.370	173.005	1.326.375
			2	1.365.491	7.239	4.569	24.530	38.741	1.440.570	216.085	1.656.655
			3	1.775.138	9.411	4.569	31.889	50.363	1.871.370	280.706	2.152.076
1.1.3	Xác định yêu cầu phi chức năng	PM	1	5.177.215	28.951	23.018	98.158	154.990	5.482.332	822.350	6.304.682
			2	6.471.519	36.189	23.018	122.697	193.738	6.847.160	1.027.074	7.874.235
			3	8.412.975	47.045	23.018	159.506	251.859	8.894.403	1.334.160	10.228.564
1.1.4	Quy đổi trường hợp sử dụng	THSD	1-3	43.143	249	532	821	1.714	46.460	6.969	53.428
1.2	Phân tích nội dung thông tin dữ liệu										
1.2.1	Xác định danh mục các ĐTQL	ĐTQL	1	1.456.523	7.723	2.901	26.190	41.328	1.534.666	230.200	1.764.866
			2	1.820.654	9.654	3.627	32.738	51.660	1.918.333	287.750	2.206.083
			3	2.366.850	12.550	4.715	42.559	67.158	2.493.832	374.075	2.867.907
1.2.2	Xác định chi tiết các thông tin cho từng ĐTQL	ĐTQL	1	13.046.583	77.211	10.555	255.965	346.725	13.737.039	2.060.556	15.797.594
			2	16.308.228	96.514	13.193	319.956	433.406	17.171.298	2.575.695	19.746.993
			3	21.200.697	125.468	17.151	415.943	563.428	22.322.688	3.348.403	25.671.091
1.2.3	Xác định chi tiết các ràng buộc giữa các ĐTQL	ĐTQL	1	4.797.553	28.951	6.357	96.710	138.338	5.067.909	760.186	5.828.096
			2	5.996.941	36.189	7.947	120.888	172.922	6.334.887	950.233	7.285.120
			3	7.796.024	47.045	10.331	157.154	224.799	8.235.353	1.235.303	9.470.656

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Khó khăn	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
							Khấu hao	Năng lượng			
1.2.4	Xác định các yếu tố ảnh hưởng đến việc xây dựng cơ sở dữ liệu	CSDL	1-3	1.365.491	7.239	23.030	24.530	38.741	1.459.031	218.855	1.677.885
1.2.5	Xác định chi tiết các tài liệu quét (tài liệu đính kèm) và các tài liệu dạng giấy cần nhập vào cơ sở dữ liệu từ bàn phím	Bộ dữ liệu	1	576.397	3.863	1.275	13.095	20.671	615.301	92.295	707.596
			2	720.496	4.829	1.594	16.369	25.838	769.126	115.369	884.495
			3	936.645	6.278	2.072	21.280	33.590	999.864	149.980	1.149.843
1.2.6	Xác định khung danh mục dữ liệu, siêu dữ liệu sử dụng trong cơ sở dữ liệu	CSDL	1	13.417.617	72.384	2.469	241.776	345.852	14.080.097	2.112.015	16.192.112
			2	16.772.021	90.480	3.087	302.220	432.314	17.600.122	2.640.018	20.240.140
			3	21.803.627	117.624	4.013	392.886	562.009	22.880.158	3.432.024	26.312.182
1.2.7	Quy đổi đối tượng quản lý	ĐTQL	1-3	43.143	249	532	821	1.596	46.342	6.951	53.293
2	Mô hình hóa chi tiết nghiệp vụ										
2.1	Mô hình hóa chi tiết quy trình, nghiệp vụ	THSD	1	690.295	4.036	3.794	12.855	20.052	731.033	109.655	840.688
			2	862.869	5.044	3.794	16.069	25.066	912.842	136.926	1.049.769
			3	1.121.730	6.558	3.794	20.890	32.585	1.185.557	177.834	1.363.390
2.2	Mô hình hóa biểu đồ THSD nghiệp vụ	THSD	1	1.035.443	5.964	4.303	19.243	27.485	1.092.438	163.866	1.256.304
			2	1.294.304	7.455	4.303	24.054	34.356	1.364.472	204.671	1.569.142
			3	1.682.595	9.691	4.303	31.270	44.663	1.772.522	265.878	2.038.400
3	Thiết kế										
3.1	Thiết kế kiến trúc phần mềm	THSD	1	728.262	3.939	3.794	13.483	22.068	771.546	115.732	887.278
			2	910.327	4.923	3.794	16.854	27.586	963.484	144.523	1.108.007
			3	1.183.425	6.400	3.794	21.910	35.861	1.251.391	187.709	1.439.100
3.2	Thiết kế biểu đồ THSD	THSD	1	1.439.266	8.906	4.627	28.884	41.234	1.522.917	228.438	1.751.354
			2	1.799.082	11.133	4.627	36.105	51.542	1.902.489	285.373	2.187.863
			3	2.338.807	14.472	4.627	46.937	67.005	2.471.848	370.777	2.842.625
3.3	Thiết kế biểu đồ hoạt động	THSD	1	690.295	3.939	3.794	13.483	22.068	733.580	110.037	843.617
			2	862.869	4.923	3.794	16.854	27.586	916.026	137.404	1.053.430
			3	1.121.730	6.400	3.794	21.910	35.861	1.189.696	178.454	1.368.150

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Khó khăn	Chi phí LDKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
							Khấu hao	Năng lượng			
3.4	Thiết kế biểu đồ tuần tự	THSD	1	690.295	3.939	3.794	13.483	22.068	733.580	110.037	843.617
			2	862.869	4.923	3.794	16.854	27.586	916.026	137.404	1.053.430
			3	1.121.730	6.400	3.794	21.910	35.861	1.189.696	178.454	1.368.150
3.5	Thiết kế biểu đồ lớp	THSD	1	1.439.266	8.863	4.627	28.884	41.234	1.522.874	228.431	1.751.305
			2	1.799.082	11.079	4.627	36.105	51.542	1.902.435	285.365	2.187.801
			3	2.338.807	14.402	4.627	46.937	67.005	2.471.778	370.767	2.842.545
3.6	Thiết kế giao diện phần mềm	THSD	1	326.165	2.012	27.515	6.769	1	362.463	54.369	416.833
			2	407.706	2.515	27.515	8.462	2	446.200	66.930	513.130
			3	530.017	3.270	27.515	11.000	2	571.806	85.771	657.577
4	Lập trình										
1	Viết mã nguồn	THSD	1	5.870.962	35.173	7.426	113.206	175.741	6.202.509	930.376	7.132.885
			2	7.338.703	43.966	7.426	141.507	219.677	7.751.279	1.162.692	8.913.971
			3	9.540.314	57.156	7.426	183.959	285.580	10.074.435	1.511.165	11.585.600
2	Tích hợp mã nguồn	THSD	1	690.295	4.079	3.772	12.583	19.528	730.258	109.539	839.797
			2	862.869	5.098	3.772	15.729	24.410	911.879	136.782	1.048.661
			3	1.121.730	6.628	3.772	20.448	31.734	1.184.311	177.647	1.361.958
5	Kiểm thử										
5.1	Kiểm tra mã nguồn theo quy tắc lập trình	THSD	1-3	191.988	1.148	68	4.251	8.820	206.275	30.941	237.217
5.2	Kiểm tra mức thành phần	THSD	1	921.544	5.516	152	18.864	29.286	975.362	146.304	1.121.666
			2	1.151.930	6.895	152	23.580	36.607	1.219.165	182.875	1.402.039
			3	1.497.510	8.963	152	30.654	47.589	1.584.868	237.730	1.822.599



Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Khó khăn	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
							Khấu hao	Năng lượng			
5.3	Kiểm tra mức hệ thống	THSD	1	345.148	1.840	621	6.823	14.112	368.544	55.282	423.825
			2	431.435	2.300	621	8.529	17.640	460.524	69.079	529.603
			3	560.865	2.989	621	11.088	22.932	598.495	89.774	688.270
6	Triển khai										
6.1	Đóng gói phần mềm	THSD	1	215.717	1.663	3.139	9.432	10.577	240.529	36.079	276.608
			2	258.861	2.079	3.924	11.790	13.222	289.875	43.481	333.356
			3	323.576	2.703	420.649	15.327	17.188	779.443	116.916	896.359
6.2	Cài đặt phần mềm	THSD	1	76.795	570	1.356	151	3.521	82.393	12.359	94.752
			2	95.994	712	1.356	189	4.402	102.653	15.398	118.051
			3	124.792	926	1.356	246	5.722	133.042	19.956	152.998
6.3	Xây dựng tài liệu hướng dẫn sử dụng phần mềm	THSD	1	230.386	1.469	2.466	1.092	12.486	247.899	37.185	285.084
			2	287.983	1.837	2.466	1.365	15.607	309.257	46.389	355.646
			3	374.377	2.388	2.466	1.775	20.289	401.295	60.194	461.489
6.4	Hướng dẫn, hỗ trợ sử dụng cho người dùng cuối	THSD	1	460.772	2.896	2.304	1.092	16.545	483.608	72.541	556.149
			2	575.965	3.620	2.304	1.365	20.681	603.934	90.590	694.524
			3	748.755	4.706	2.304	1.775	26.885	784.423	117.664	902.087
7	Quản lý và cập nhật thay đổi										
7.1	Ghi nhận yêu cầu thay đổi	THSD	1-3	168.260	1.205	1.542	4.251	8.820	184.078	27.612	211.689
7.2	Cập nhật các sản phẩm để đáp ứng yêu cầu thay đổi	THSD	1-3	862.869	5.475	7.750	17.058	35.263	928.416	139.262	1.067.678
8	Phục vụ nghiệm thu và giao nộp sản phẩm										
8.1	Lập báo cáo tổng kết nhiệm vụ và nghiệm thu sản phẩm	THSD	1-3	455.164	2.845	2.409	8.451	13.793	482.662	72.399	555.061

Số TT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Khó khăn	Chi phí LĐKT	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Chi phí sử dụng máy		Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm
							Khấu hao	Năng lượng			
8.2	Đóng gói các sản phẩm dạng giấy và dạng số	THSD	1-3	95.994	1.251	6.518	2.449	5.208	111.420	16.713	128.133
8.3	Giao nộp sản phẩm	PM	1-3	168.260	1.205	190	4.111	8.232	181.998	27.300	209.297
9	Bảo trì phần mềm										
9.1	Bảo trì phần mềm	THSD	1	326.165	2.362	3.162	6.281	9.757	347.727	52.159	399.886
			2	407.706	2.953	3.162	7.851	12196,8	433.869	65.080	498.949
			3	530.017	3.839	3.162	10.206	15.856	563.080	84.462	647.543

Ghi chú:

- Mức lương cơ sở được tính 1.390.000 đ/người/tháng theo Nghị định số 72/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang.
- Hệ số lương: Căn cứ Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với CBBCC, VC.
- Căn cứ Thông tư số 136/2017/TTLT-BTNMT-BTC ngày 22/12/2017 của Bộ Tài chính quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về Tài nguyên và Môi trường
- Căn cứ thông tư 26/2013TT-BTNMT ngày 28 tháng 15 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường
- Đơn giá trên chưa bao gồm thuế VAT
- Đơn giá thay đổi khi mức lương cơ sở thay đổi và các chi phí cấu thành đơn giá thay đổi./.